

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		739.175.821.918	743.246.210.179
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	65.121.814.369	92.275.712.951
Tiền	111		65.121.814.369	92.275.712.951
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.094.331.745	219.237.002.097
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	140.737.431.226	154.688.171.255
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	47.918.633.522	45.296.452.190
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	24.743.378.912	34.879.364.279
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.378.953.863)	(15.692.377.892)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73.841.948	65.392.265
Hàng tồn kho	140	5.5	446.443.634.561	412.479.699.622
Hàng tồn kho	141		446.443.634.561	412.479.699.622
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		30.516.041.243	19.253.795.509
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	3.328.326.225	2.794.628.033
Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.187.715.018	16.459.167.476
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		512.824.787.496	508.268.398.509
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		369.599.519.660	374.810.293.376
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	254.368.547.509	263.827.387.343
Nguyên giá	222		591.413.683.894	581.236.318.261
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.045.136.385)	(317.408.930.918)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	115.230.972.151	110.982.906.033
Nguyên giá	228		120.369.620.267	115.124.293.983
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.138.648.116)	(4.141.387.950)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		36.593.182.264	35.435.838.380
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	36.593.182.264	35.435.838.380
Đầu tư tài chính dài hạn	250		86.526.463.358	88.632.158.345
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.10	77.914.630.791	80.020.325.778
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	8.611.832.567	8.611.832.567
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		20.105.622.214	9.390.108.408
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	20.105.622.214	9.390.108.408
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.252.000.609.414	1.251.514.608.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

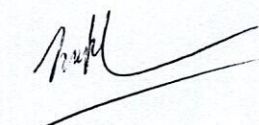
	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		833.458.625.774	835.054.823.837
Nợ ngắn hạn	310		819.958.625.774	804.860.168.373
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	91.955.674.049	130.155.136.673
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	44.293.137.459	45.009.447.330
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	947.538.464	1.169.607.636
Phải trả người lao động	314		6.716.654.691	10.860.598.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	6.872.785.196	3.910.718.140
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.370.409.096	279.181.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	12.124.793.556	18.884.372.016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	655.591.693.130	594.266.565.274
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.940.133	324.541.121
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		13.500.000.000	30.194.655.464
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	13.500.000.000	30.194.655.464
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

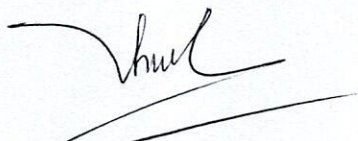
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020


Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418.541.983.640	416.459.784.851
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	418.541.983.640	416.459.784.851
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.598.552.890)	(16.598.552.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.569.401.718	19.404.649.423
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.376.300.080	48.439.897.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.110.149.320	(3.272.019.383)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.266.150.760	51.711.916.587
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		456.504.732	475.461.114
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.252.000.609.414	1.251.514.608.688


HUỲNH KIM OANH
 Người lập biểu


LÊ THỊ THUÝ
 Kế toán trưởng




PHẠM VĂN HOÀNG
 Tổng Giám đốc
 Kiên Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2020	2019	2020	2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.321.695.142.542	1.558.722.556.443	4.553.227.240.976	5.018.708.929.856
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.972.356	777.603.624	140.175.854	3.945.292.515
Doanh thu thuần	10		1.321.672.170.186	1.557.944.952.819	4.553.087.065.122	5.014.763.637.341
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.260.550.718.145	1.501.993.308.266	4.359.969.588.804	4.840.243.766.798
Lợi nhuận gộp	20		61.121.452.041	55.951.644.553	193.117.476.318	174.519.870.543
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.305.440.229	3.464.436.236	23.356.786.034	10.843.743.729
Chi phí tài chính	22	6.4	7.335.714.981	8.955.149.583	31.854.754.405	22.976.717.995
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.779.578.013	6.465.662.498	20.638.636.208	17.965.951.005
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(900.283.505)	1.833.927.254	2.677.007.275
Chi phí bán hàng	25	6.5	33.807.991.258	34.140.016.785	113.739.302.118	113.900.091.634
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.749.121.848	10.143.349.701	28.896.618.541	29.106.530.823
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.534.064.183	5.277.281.215	43.817.514.542	22.057.281.095
Thu nhập khác	31	6.7	415.602.573	1.171.474.568	3.816.064.676	3.126.982.594
Chi phí khác	32	6.8	16.235.618	247.812.213	359.373.965	331.870.101
Lợi nhuận khác	40		399.366.955	923.662.355	3.456.690.711	2.795.112.493
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.933.431.138	6.200.943.570	47.274.205.253	24.852.393.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.933.431.138	6.200.943.570	47.274.205.253	24.852.393.588
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.936.427.010	6.184.572.132	47.293.150.760	28.536.901.370
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.995.872)	16.371.438	(18.945.507)	40.837.643
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	437	170	1.297	782

HUỖNH KIM OANH

Người lập biểu

LÊ THỊ THUỶ

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HOÀNG

Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

		Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Mã số	Thuyết minh	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	47.274.205.253	24.852.393.588
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.317.693.889	22.287.337.137
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	11.560.056.555	(2.851.404.227)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	292.166
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.141.134.440)	(3.687.489.697)
Chi phí lãi vay	06	4.785.148.266	17.965.951.005
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.795.969.523	58.567.079.972
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.427.848.920)	(11.766.483.776)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.465.145.270)	(41.744.788.156)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.122.852.654)	(21.260.218.240)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.843.440.355)	(1.425.945.970)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.785.148.266)	(17.914.400.559)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(115.718.804)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.848.465.942)	(35.660.475.533)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.121.204.309)	(5.316.775.937)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	7.080.253.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.121.204.309)	1.763.477.138

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

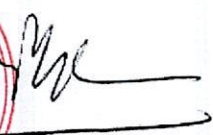
Đơn vị tính: VND

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		2020	2019
Mã số	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(21.884.299.801)	(25.140.800.777)
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33 7.1	2.000.587.319.277	3.933.932.994.100
Tiền trả nợ gốc vay	34 7.2	(1.950.559.612.362)	(3.877.135.520.307)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14.720.266.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.143.407.114	16.936.406.325
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(26.826.263.137)	(16.960.592.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.948.077.506	97.171.187.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(292.166)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65.121.814.369	80.210.303.693


HUỲNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THỦY
Kế toán trưởng




PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 06 chi nhánh, một công ty con và bốn công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại Kiên Giang tại TP Hồ Chí Minh	Số 15 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Số 3-4, Lô D1 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	98,03%	98,03%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

Công ty liên doanh, liên kết		Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Tên công ty	Địa chỉ			
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học	Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính quý 2 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 473 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 434 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc thiết bị	05 – 50
Phương tiện vận tải	15 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao

phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	3.318.756.464	3.221.829.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.803.057.905	89.053.883.597
	65.121.814.369	92.275.712.951

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Zhejiang Grain Group Co.ltd	-	18.266.325.000
Cereal Investments Company (C.I.C) S.A	-	19.789.284.900
Công Ty TTNHH Siam City Cement	5.988.553.780	8.419.248.552
PAJSON Trading DMCC Gold Tower	20.194.988.746	7.326.141.900
CAROLINA ANAYA	19.302.019.429	-
Các khách hàng khác	95.251.869.271	100.887.170.903
	140.737.431.226	154.688.171.255

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Xây Xát Bảo Huy	7.471.816.000	-
Công ty TNHH Gạo Tân Hiệp Thành	5.472.370.000	-
Công ty TNHH Khánh Tâm	6.537.961.225	6.537.961.225
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Phúc Lâm	-	6.328.794.170
Các nhà cung cấp khác	28.436.486.297	32.429.696.795
	47.918.633.522	45.296.452.190

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu về cổ phần hóa	916.283.318	-	2.111.816.235	-
Phải thu ngắn hạn khác	23.827.095.594	-	32.767.548.044	-
	24.743.378.912	-	34.879.364.279	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

5.5 Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	17.630.255.586	-	12.931.248.542	-
Nguyên vật liệu	57.328.060.089	-	56.194.090.120	-
Công cụ, dụng cụ	720.849.257	-	1.420.621.718	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	261.172.300.669	-	241.337.305.823	-
Thành phẩm	56.725.936.636	-	37.095.704.837	-
Hàng hóa	44.074.815.154	-	48.663.227.297	-
Hàng gửi đi bán	8.791.417.170	-	14.837.501.285	-
	446.443.634.561	-	412.479.699.622	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	416.550.465
Chi phí khác chờ phân bổ	3.328.326.225	2.378.077.568
	3.328.326.225	2.794.628.033

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	5.780.376.065
Chi phí sửa chữa tài sản	-	1.205.316.714
Chi phí khác chờ phân bổ	20.105.622.214	2.404.415.629
	20.105.622.214	9.390.108.408

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	323.312.315.504	202.087.952.505	54.688.824.134	1.147.226.118	581.236.318.261
Mua sắm trong kỳ	3.354.073.900	1.275.021.937	4.482.446.946	-	9.111.542.783
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.185.454.546	178.181.818	-	-	1.363.636.364
Thanh lý, nhượng bán	(71.813.514)	(226.000.000)	-	-	(297.813.514)
Tại ngày 30/09/2020	327.780.030.436	203.315.156.260	59.171.271.080	1.147.226.118	591.413.683.894
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	155.462.431.661	118.255.558.029	42.745.358.726	945.582.502	317.408.930.918
Khấu hao trong kỳ	9.448.635.159	8.504.516.233	1.782.833.073	104.543.166	19.840.527.631
Thanh lý, nhượng bán	(71.813.514)	(132.508.650)	-	-	(204.322.164)
Tại ngày 30/09/2020	164.839.253.306	126.627.565.612	44.528.191.799	1.050.125.668	337.045.136.385
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	167.849.883.843	83.832.394.476	11.943.465.408	201.643.616	263.827.387.343
Tại ngày 30/09/2020	162.940.777.130	76.687.590.648	14.643.079.281	97.100.450	254.368.547.509
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2020	4.542.397.160	1.431.430.526	1.360.432.479	73.585.200	7.407.845.365
Tại ngày 30/09/2020	4.542.397.160	1.431.430.526	1.360.432.479	73.585.200	7.407.845.365
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2020	157.944.276.005	84.905.433.830	16.576.706.040	296.531.914	259.722.947.789
Tại ngày 30/09/2020	162.940.777.130	76.687.590.648	14.643.079.281	97.100.450	254.368.547.509

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Mua trong kỳ	9.695.870.576	-	9.695.870.576
Giảm khác	(4.450.544.292)	-	(4.450.544.292)
Tại ngày 30/09/2020	<u>120.309.620.267</u>	<u>60.000.000</u>	<u>120.369.620.267</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	4.081.387.950	60.000.000	4.141.387.950
Khấu hao trong kỳ	997.260.166	-	997.260.166
Tại ngày 30/09/2020	<u>5.078.648.116</u>	<u>60.000.000</u>	<u>5.138.648.116</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	<u>110.982.906.033</u>	-	<u>110.982.906.033</u>
Tại ngày 30/09/2020	<u>115.230.972.151</u>	-	<u>115.230.972.151</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2020	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 30/09/2020	-	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2020	<u>102.726.908.761</u>	-	<u>102.726.908.761</u>
Tại ngày 30/09/2020	<u>115.230.972.151</u>	-	<u>115.230.972.151</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	-	660.000.000
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.081.685.573	-	-	-	18.081.685.573
Chi phí xây dựng dở dang khác	16.694.152.807	#####	(9.433.871.958)	-	17.851.496.691
	35.435.838.380	#####	(9.433.871.958)	-	36.593.182.264

5.10 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	66.218.203.104	66.218.203.104
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	11.696.427.687	13.802.122.674
	77.914.630.791	80.020.325.778

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328	-	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	-	(*)	502.277.763	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476	-	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000	-	(*)
	8.611.832.567	-		8.611.832.567	-	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 của các khoản đầu tư này.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Cty TNHH Tân Thạnh An	5.451.946.500	25.440.041.155
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II	25.856.074.973	42.729.007.843
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	8.351.528.670	24.573.433.680
Các nhà cung cấp khác	52.296.123.906	37.412.653.995
	91.955.674.049	130.155.136.673

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Các khách hàng khác	13.309.407.176	14.025.717.047
	44.293.137.459	45.009.447.330

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	468.555.757
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	168.501.054
Thuế thu nhập cá nhân	420.310.220	432.550.825
Thuế khác	358.727.190	100.000.000
	947.538.464	1.169.607.636

Thuế giá trị gia

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí khác	6.872.785.196	3.910.718.140
	6.872.785.196	3.910.718.140

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	6.201.022.641	7.568.201.937
Các khoản phải trả khác	5.923.770.915	11.316.170.079
	12.124.793.556	18.884.372.016

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	344.255.378.960	344.255.378.960	280.016.696.472	280.016.696.472
Ngân hàng Vietcombank	200.148.327.236	200.148.327.236	237.122.186.419	237.122.186.419
Ngân hàng PVbank	-	0	16.617.502.170	16.617.502.170
Ngân Hàng HDBank	50.044.863.470	50.044.863.470	31.858.945.690	31.858.945.690
Các đối tượng khác	58.964.058.196	58.964.058.196	18.687.234.523	18.687.234.523
Vay dài hạn đến hạn trả	2.179.065.268	2.179.065.268	9.964.000.000	9.964.000.000
	655.591.693.130	655.591.693.130	594.266.565.274	594.266.565.274

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.7 và 5.8)

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Vietcombank	13.500.000.000	13.500.000.000	14.690.900.000	14.690.900.000
Ngân hàng Agribank	-	-	15.503.755.464	15.503.755.464
	13.500.000.000	13.500.000.000	30.194.655.464	30.194.655.464

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.967.517.310	74.081.172.705	505.030.858	438.693.497.983
Lãi năm 2019	-	-	-	27.596.003.347	(28.425.620)	27.567.577.727
Trích lập quỹ	-	-	3.437.132.113	(3.437.132.113)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.367.534.086)	-	(10.367.534.086)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.657.566.491)	-	(36.657.566.491)
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(2.715.058.978)	-	(2.715.058.978)
Giảm khác	-	-	-	(59.987.180)	(1.144.124)	(61.131.304)
Tại ngày 31/12/2019	364.738.330.000	(16.598.552.890)	19.404.649.423	48.439.897.204	475.461.114	416.459.784.851
Tại ngày 01/01/2020	364.738.330.000	(16.598.552.890)	19.404.649.423	48.439.897.204	475.461.114	416.459.784.851
Lãi 9 tháng đầu năm 2020	-	-	-	47.293.150.760	(18.945.507)	47.274.205.253
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.248.634.301	(3.248.634.301)	-	-
Tăng,giảm khác	-	-	(13.083.882.006)	(32.108.113.583)	(10.875)	(45.192.006.464)
Tại ngày 30/09/2020	364.738.330.000	(16.598.552.890)	9.569.401.718	60.376.300.080	456.504.732	418.541.983.640

5.18.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	100%	364.738.330.000	100%

5.18.3 Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	1.321.036.480.482	1.558.061.696.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	658.662.060	660.859.574
	1.321.695.142.542	1.558.722.556.443

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán	1.260.550.718.145	1.501.993.308.266
	1.260.550.718.145	1.501.993.308.266

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.339.356.477	2.287.243.123
Doanh thu hoạt động tài chính khác	966.083.752	1.177.193.113
	5.305.440.229	3.464.436.236

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	5.779.578.013	6.465.662.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.556.136.968	1.444.582.555
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.044.904.530
	7.335.714.981	8.955.149.583

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.504.442.483	5.506.374.743
Chi phí vận chuyển bốc xếp	5.372.708.279	6.195.279.766
Chi phí xuất khẩu	15.057.610.163	15.347.290.771
Chi phí bán hàng khác	7.873.230.333	7.091.071.505
	33.807.991.258	34.140.016.785

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.264.710.265	4.239.320.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.066.203.731	1.971.515.157
Chi phí quản lý khác	3.418.207.852	3.932.514.367
	9.749.121.848	10.143.349.701

6.7 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND
Thu nhập khác	415.602.573	1.171.474.568
	415.602.573	1.171.474.568

6.8 Chi phí khác

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND
Chi phí khác	16.235.618	247.812.213
	16.235.618	247.812.213

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.936.427.010	6.184.572.132
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.936.427.010	6.184.572.132
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ)	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	437	170

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.000.587.319.277	3.933.932.994.100

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.950.559.612.362	3.877.135.520.307

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	655.591.693.130	13.500.000.000	669.091.693.130
Phải trả người bán	91.955.674.049	-	91.955.674.049
Phải trả khác và chi phí phải trả	18.997.578.752	-	18.997.578.752
	766.544.945.931	13.500.000.000	780.044.945.931
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	594.266.565.274	30.194.655.464	624.461.220.738
Phải trả người bán	130.155.136.673	-	130.155.136.673
Phải trả khác và chi phí phải trả	22.795.090.156	-	22.795.090.156
	747.216.792.103	30.194.655.464	777.411.447.567

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 31 tháng 03 năm 2020 (xem tại thuyết minh 5.7 và 5.8).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	140.737.431.226	154.688.171.255	140.737.431.226	154.688.171.255
Các khoản phải thu khác	24.743.378.912	34.879.364.279	24.743.378.912	34.879.364.279
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.611.832.567	8.611.832.567	8.611.832.567	8.611.832.567
Tiền	65.121.814.369	92.275.712.951	65.121.814.369	92.275.712.951
	239.214.457.074	290.455.081.052	239.214.457.074	290.455.081.052
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	669.091.693.130	624.461.220.738	669.091.693.130	624.461.220.738
Phải trả người bán	91.955.674.049	130.155.136.673	91.955.674.049	130.155.136.673
Phải trả khác	18.997.578.752	22.795.090.156	18.997.578.752	22.795.090.156
	780.044.945.931	777.411.447.567	780.044.945.931	777.411.447.567

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2020

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

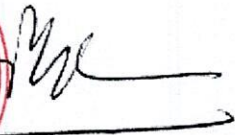
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính quý 2 năm 2020 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THUỖ
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2020

